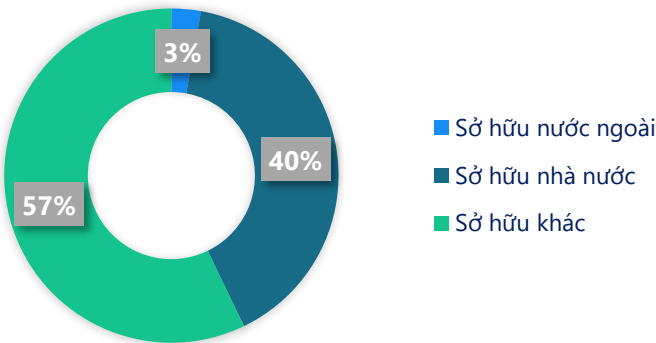


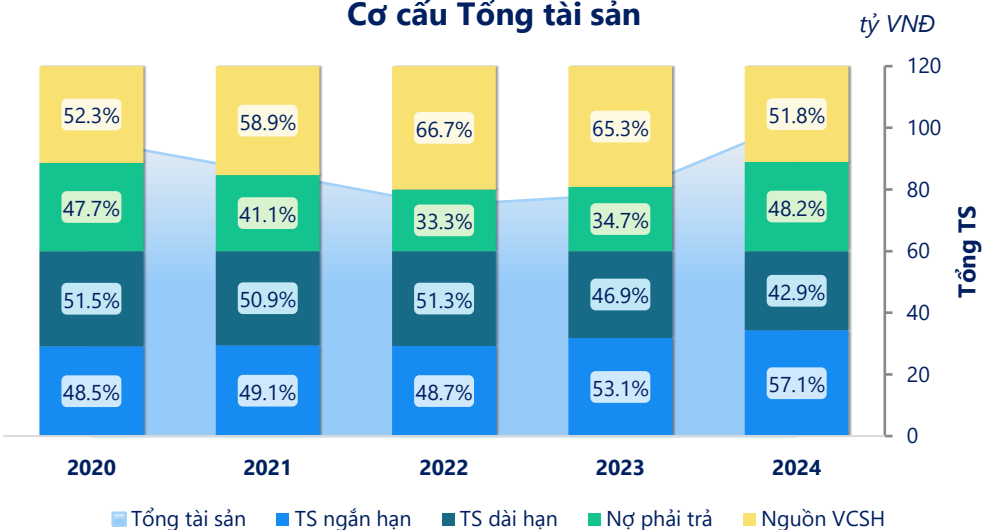
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		16,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,600		
SL cổ phiếu LH		2,850,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		105		
% sở hữu nước ngoài		2.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		53		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		46		
P/E		7.4		
EPS		2,171		
	YTD	1T	3T	6T
AMC		2.6%	-4.2%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



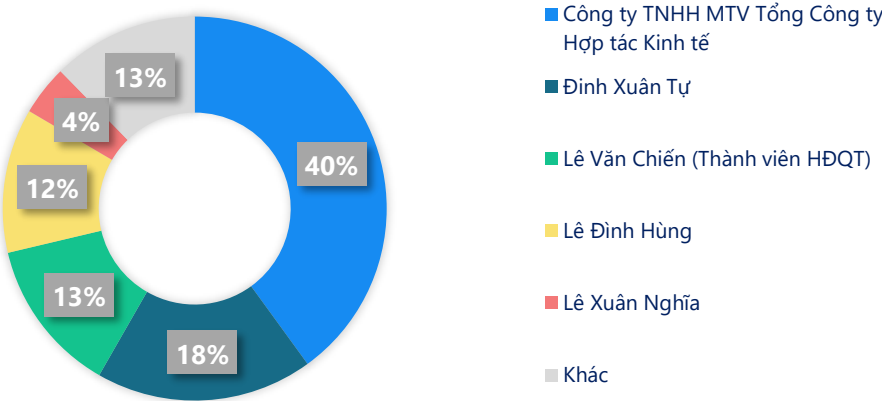
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AMC** năm 2024 tăng trưởng **30.3%** so với năm trước, đạt **102.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.2% và 51.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

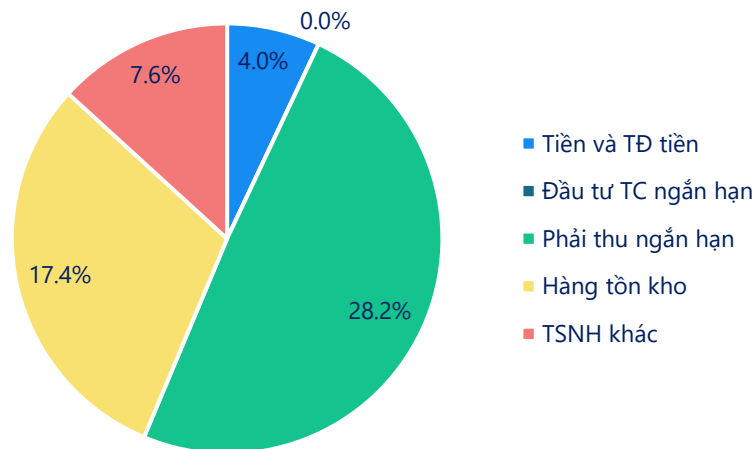
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **57.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.84%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế** sở hữu **40.0%**, lớn thứ 2 là Đinh Xuân Tự nắm giữ 18.3% và đứng thứ 3 là Lê Văn Chiến (Thành viên HĐQT) nắm giữ 13.0%.

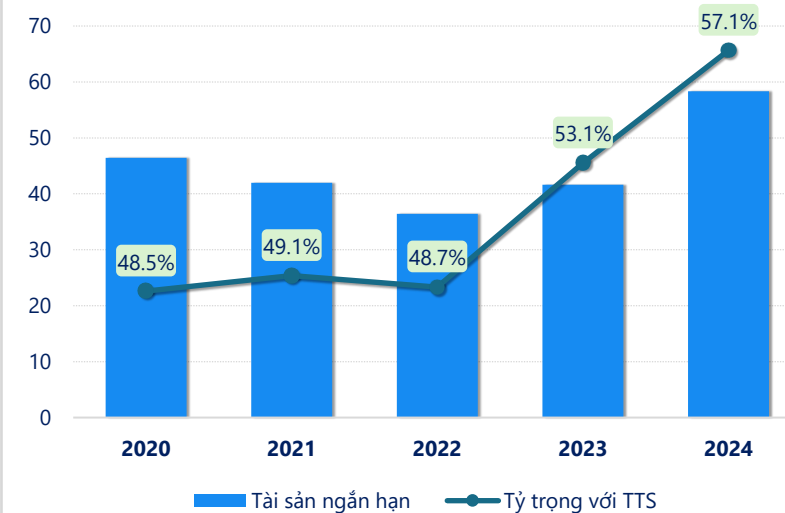
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2024

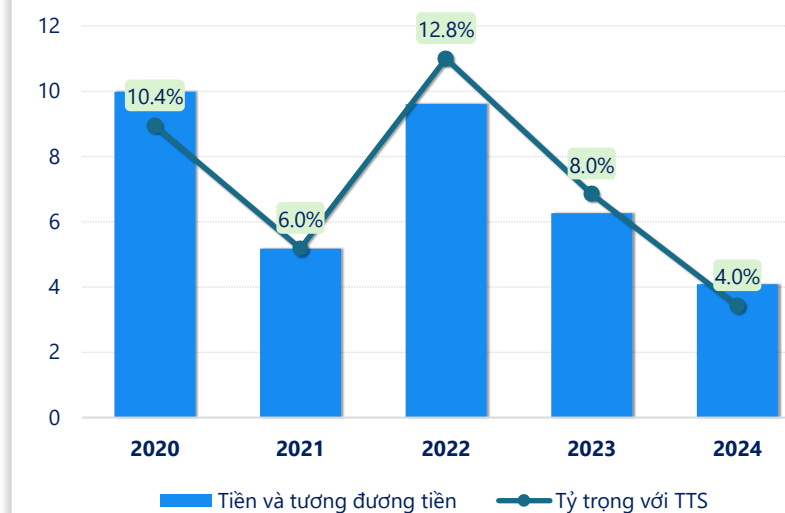
tỷ VNĐ

## Tài sản ngắn hạn



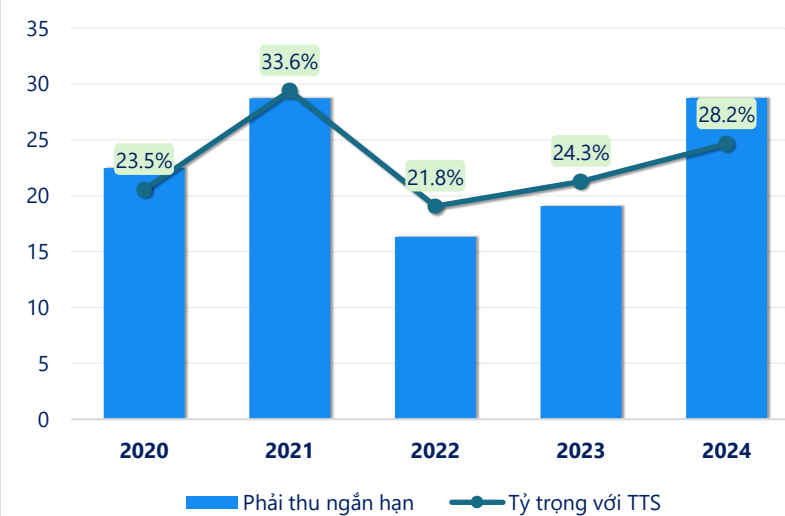
tỷ VNĐ

## Tiền và tương đương tiền



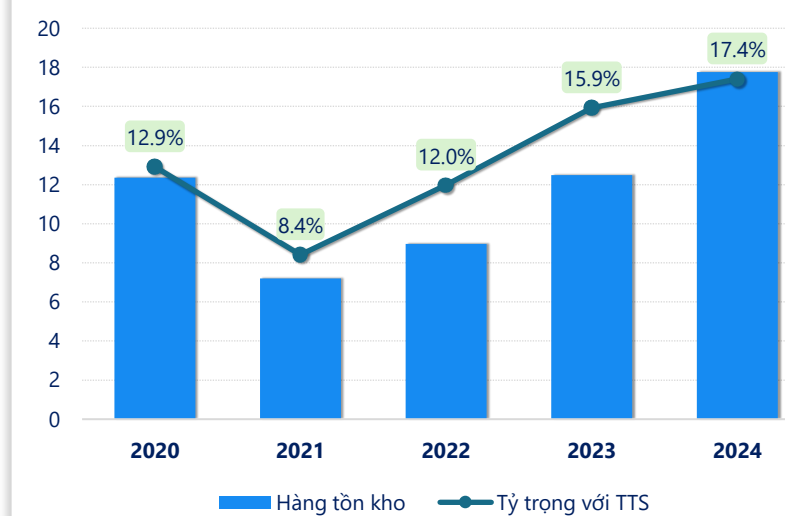
tỷ VNĐ

## Phải thu ngắn hạn



tỷ VNĐ

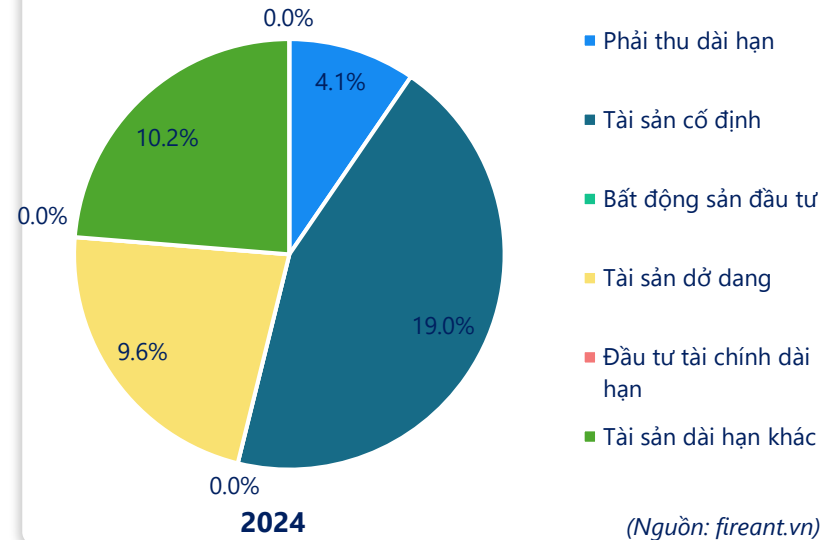
## Hàng tồn kho



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của AMC đạt **58.32** tỷ đồng, tăng trưởng **40.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

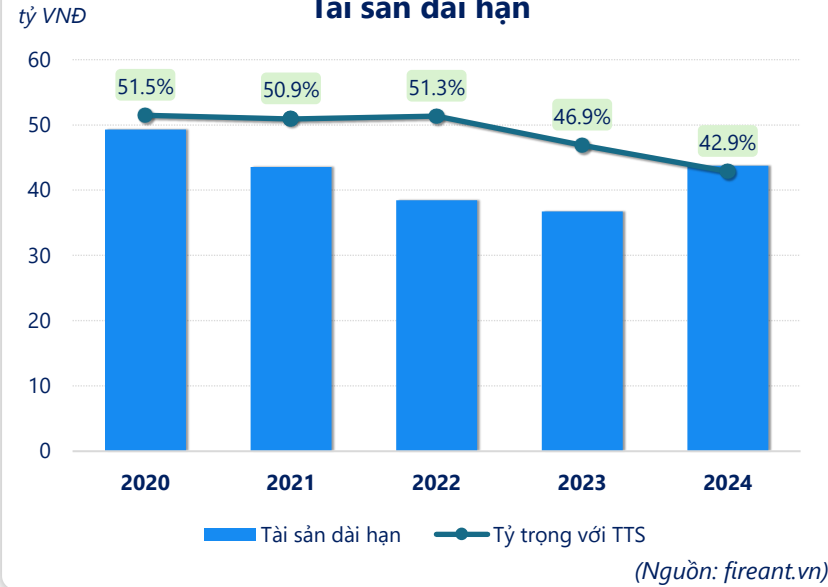
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



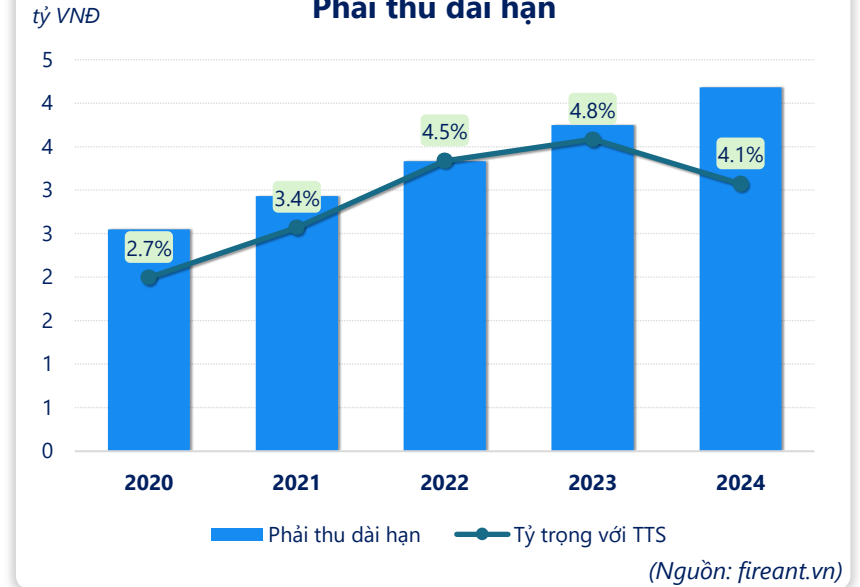
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **19.1%** so với năm trước và đạt **43.76** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **42.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

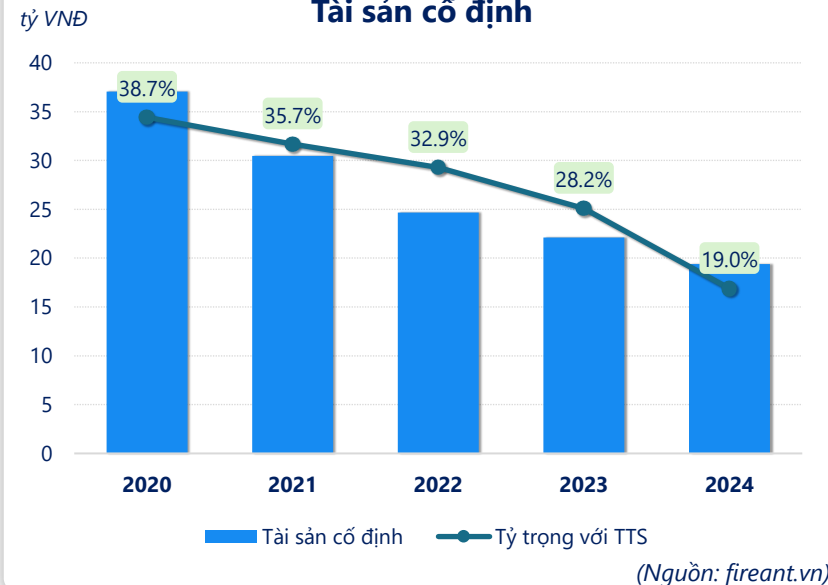
## Tài sản dài hạn



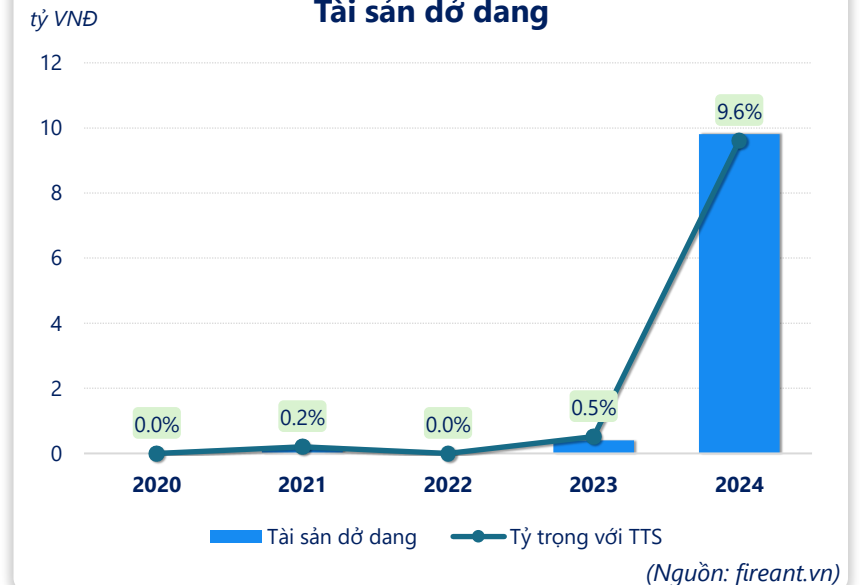
## Phải thu dài hạn

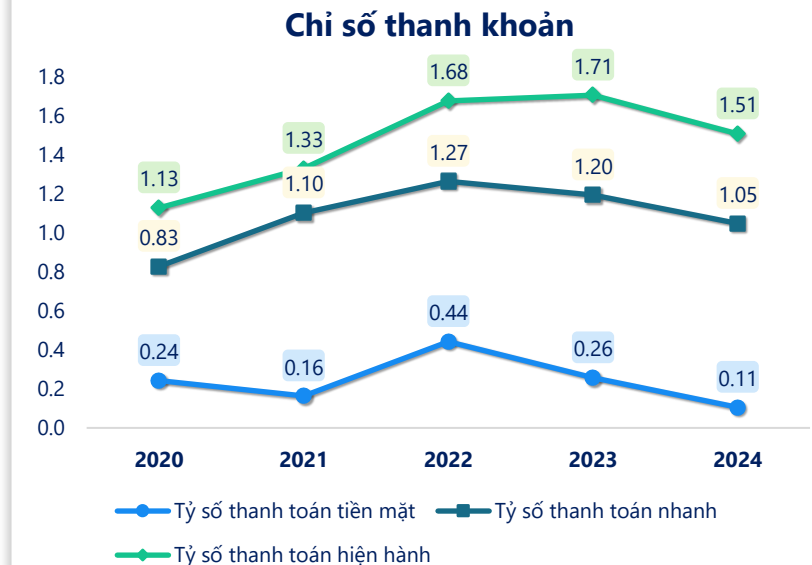
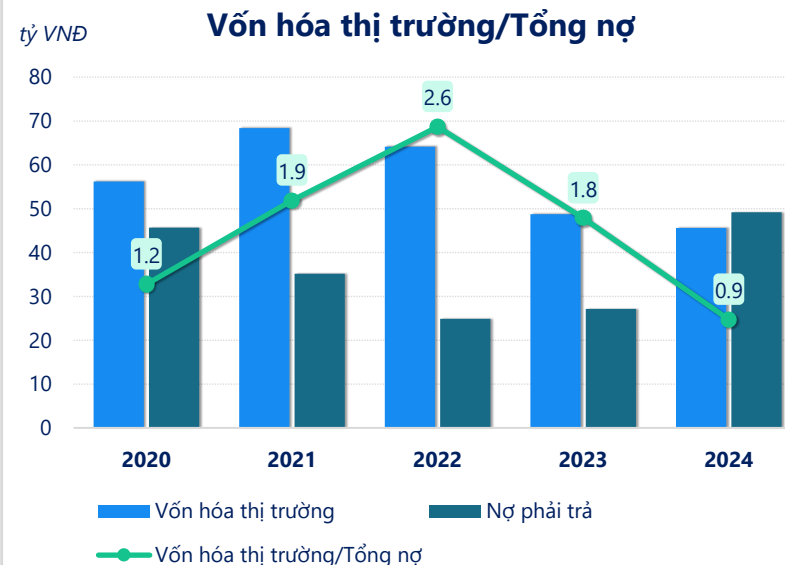
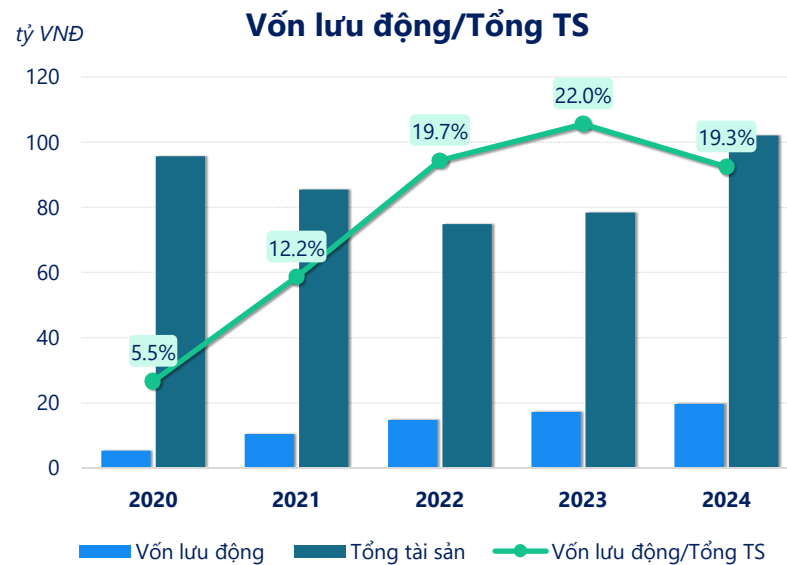
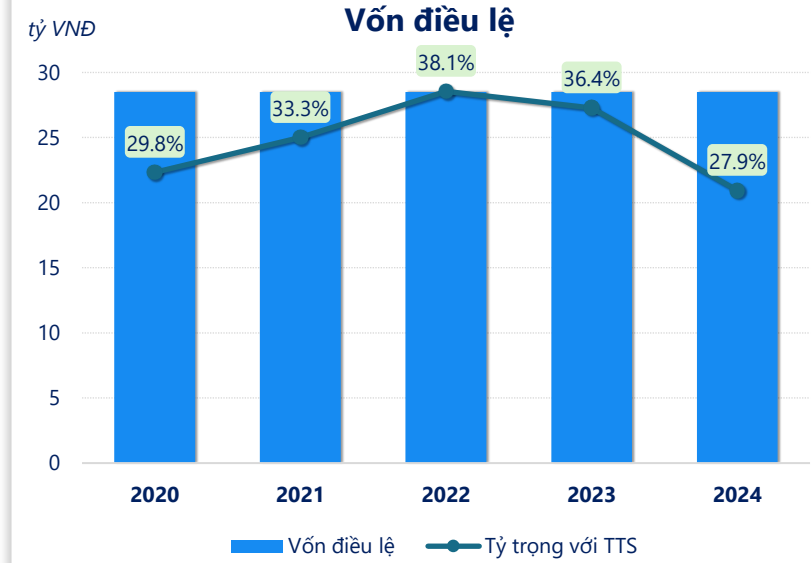
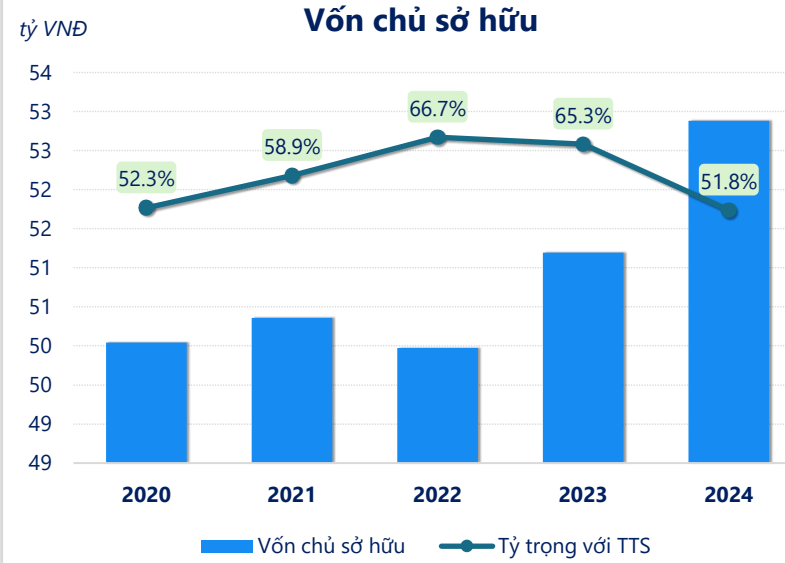
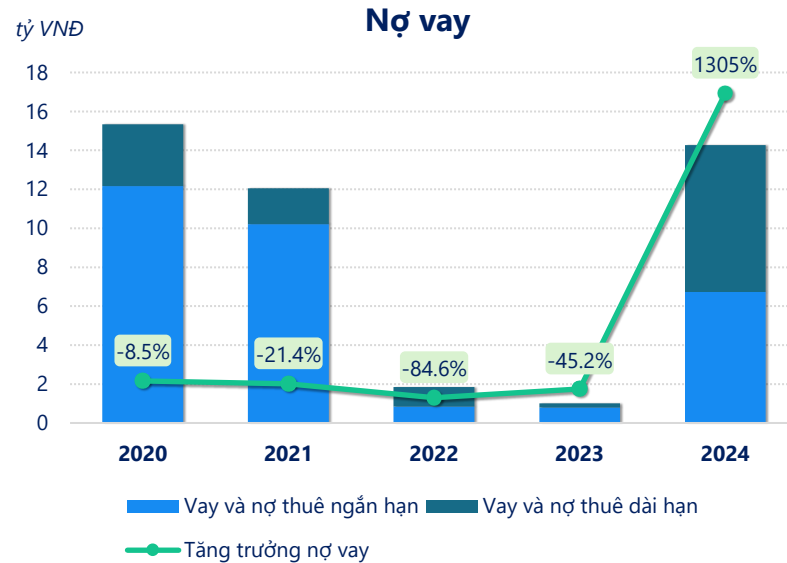


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>102</b>	<b>78.4</b>	<b>30.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>58.3</b>	<b>41.6</b>	<b>40.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.08	6.26	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.8	19.1	50.9%
Hàng tồn kho	17.8	12.5	42.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.71	3.81	103%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>43.8</b>	<b>36.8</b>	<b>19.1%</b>
Phải thu dài hạn	4.18	3.75	11.6%
Tài sản cố định	19.4	22.1	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.81	0.40	2331%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.4	10.5	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49.2</b>	<b>27.2</b>	<b>81.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>38.7</b>	<b>24.4</b>	<b>58.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.72	0.80	743%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.2	15.4	44.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.5</b>	<b>2.79</b>	<b>277%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.54	0.22	3359%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>52.9</b>	<b>51.2</b>	<b>3.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>52.9</b>	<b>51.2</b>	<b>3.3%</b>
Vốn điều lệ	28.5	28.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>154</b>	<b>158</b>	<b>165</b>	<b>147</b>	<b>160</b>
Giá vốn hàng bán	82.9	87.0	88.5	85.9	95.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>70.6</b>	<b>70.8</b>	<b>76.6</b>	<b>60.9</b>	<b>64.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.13	0.39	0.72	0.42	0.98
Chi phí TC	1.46	0.92	1.01	0.32	0.39
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.34</b>	<b>0.65</b>	<b>0.49</b>	<b>0.19</b>	<b>0.14</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.8	53.9	58.6	44.1	46.8
Chi phí QLDN	11.3	8.35	9.08	8.83	9.64
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.15</b>	<b>8.05</b>	<b>8.70</b>	<b>8.15</b>	<b>8.28</b>
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.04	-0.48	0.05	-0.32
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.92</b>	<b>8.01</b>	<b>8.21</b>	<b>8.20</b>	<b>7.96</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.62</b>	<b>7.08</b>	<b>6.32</b>	<b>6.44</b>	<b>6.19</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.62</b>	<b>7.08</b>	<b>6.32</b>	<b>6.44</b>	<b>6.19</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	4.75	20.8	5.24	4.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.26	-0.58	-0.44	-3.48	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.12	-8.97	-15.9	-5.11	5.12
Tiền đầu kỳ	4.38	9.98	5.17	9.61	6.26
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.61</b>	<b>-4.81</b>	<b>4.44</b>	<b>-3.35</b>	<b>-2.18</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.98	5.17	9.61	6.26	4.08